TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TB** **TỈNH PT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST
Ngày 16- 8 - 2024
"V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TB-TỈNH PT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bình Luyến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Kiều Công Ích;

2. Ông Phùng Văn Thị.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TB;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB, tỉnh PT tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Khắc Bằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2024/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 01 năm 2024 về: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị **Nguyễn Thị Hồng V**, sinh năm 1981;
2. *Bị đơn*: Anh **Tống Đình K (Tống Văn K)**, sinh năm 1979;
Đều có địa chỉ: Khu 2, xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT.
3. *Người có quyền lợi L quan:*
3.1. Ông **Tống Văn L**, sinh năm 1947;
3.2. Bà **Lại Thị L**, sinh năm 1957;
3.3.Anh **Tống Văn L**, sinh năm 1982;
Người đại diện theo ủy quyền cho ông L và bà L: Anh **Tống Văn L**, sinh năm 1982; Đều có địa chỉ: Khu 2, xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT.

3.4 **Ngân hàng chính sách xã hội;** Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội; Địa chỉ trụ sở chính: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quân Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Anh T - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện TB, chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh PT. (Theo "Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành

án" số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Ngân hàng Chính sách xã hội); Địa chỉ: Khu 4, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh PT.
(Chị V và anh K có mặt; Ông T, anh L có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hồng V và anh Tống Đình K, trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị V và anh K đều xác định, hai bên được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau ngày 16/6/2005 tại UBND xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT. Trong quá trình chung sống, vợ chồng luôn xảy ra nhiều bất đồng do không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống không hạnh phúc. Nay chị V và anh K xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị V và anh K được thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Chị V và anh K, xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Tống Ngọc H, sinh ngày 20/02/2005 và cháu Tống Diệu O, sinh ngày 18/8/2016 (đang ở cùng chị V và anh K). Cháu H đã thành niên, có khả năng lao động nên chị V, anh K không yêu cầu giải quyết. Còn đối với cháu O, chị V và anh K thống nhất, thoả thuận: Chị V được quyền trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc cháu O. Anh K tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị V với số tiền là 1.300.000đồng/ tháng. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động.

- *Về tài sản chung:* Chị và anh K đều xác định có khối tài sản chung và đã thống nhất như sau:

1. Hai chiếc xe máy: 01 xe máy có biển kiểm soát: 19K1-319.56 đứng tên chị Nguyễn Thị Hồng V, chị V đang quản lý, sử dụng; 01 xe máy có biển kiểm soát: 19K1-270.47 đứng tên chị Nguyễn Thị Hồng V, anh K đang quản lý, sử dụng. Chị V và anh K thống nhất: Khi ly hôn, ai đang quản lý, sử dụng xe nào thì được sở hữu xe đó, không đề nghị Tòa án định giá, phân chia, mà đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này.

2. Các cây keo (trồng được khoảng 7 năm nay), trên diện tích đất 1538,2m² tại thửa đất số 213 tờ bản đồ 41, địa chỉ: Khu 2, xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB883795 do UBND huyện TB cấp ngày 16/11/2015 cho người sử dụng là: ông Tống Văn L và bà Lại Thị L (hiện nay, ông L và bà L đã cho anh Tống Văn L được sử dụng), chị và anh K đã thống nhất trị giá toàn bộ cây keo: 35.000.000 đồng *(Ba mươi lăm triệu đồng),* khi ly hôn, chị V được quyền khai thác, sở hữu số cây trồng này và thanh toán lại cho anh K số tiền: 17.500.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Những tài sản phục vụ sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 tivi LG 50 ich, 01 bộ bàn ghế gỗ (tay 12), 01 tủ gỗ kính, 01 tủ kệ ti vi, 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ, 01 máy giặt LG, 01 két sắt Hòa Phát, 01 tủ lạnh Sharp, 03 giường gỗ, 01 bình nóng lạnh ở nhà vệ sinh, 01 téc gắn trên nóc bếp (1,2 m3), chị V và anh K

thỏa thuận: Khi ly hôn, anh K được sở hữu 01 giường gỗ ở phòng khách, còn chị V được sở hữu toàn bộ những tài sản phục vụ sinh hoạt trong gia đình còn lại, hai bên không đề nghị Tòa án phân chia những tài sản này nữa, chỉ đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận trong bản án.

4. Về diện tích đất: Quyền sử dụng thửa đất số 606 tờ bản đồ tờ bản đồ số: 35, có địa chỉ tại: Khu 2, xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT, diện tích: 800,7m² (Tám trăm phẩy bảy mét vuông), mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn: 100m²; Đất trồng cây lâu năm (vườn): 700,7m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 967254 do UBND huyện TB cấp ngày 27/12/2019 cho người sử dụng là anh Tống Đình K và chị Nguyễn Thị Hồng V. (Nguồn gốc đất: Vợ chồng tự mua).

Chị V và anh K thỏa thuận: Mỗi người được sử dụng 50m² đất ở, còn lại đất vườn: 700,7m², khi Tòa án chia, ai được phần nhiều hơn thì sẽ thanh toán lại giá trị chênh lệnh tài sản cho phía bên kia theo Biên bản định giá tài sản ngày 28/5/2024 là 260.000đồng/m² (hai trăm sáu mươi nghìn đồng trên mét vuông) đất vườn.

5. Về tài sản gắn liền với thửa đất trên gồm có: 01 nhà ở (3 gian cấp 4) giá 75.788.000đồng; 01 khu bếp (2 gian 1 trái cấp 4 và nhà vệ sinh khép kín liền nhà bếp) giá: 53.220.000đồng; Mái tôn sau nhà: 35.471.500đồng; Mái tôn xốp trước nhà: 51.649.800đồng; Bê tông nền sân vào cổng đã hết khấu hao, giá trị sử dụng: 2.065.000đồng; 01 giếng (sâu 7 mét) chị V và anh K thống nhất giá 1.000.000đồng; Ngoài ra trên đất còn có: 01 hố ga 3m², chuồng lợn diện tích 63,9 m² và 20 cây cau và chuối, cổng sắt và tường rào bao quanh đất; (Theo Bản trích đo hiện trạng thửa đất ngày 28/5/2024). Hai bên thống nhất: Khi Tòa án giao diện tích đất có cây trồng, chuồng lợn, hố ga trên đất thì người đó được sở hữu cây trồng, chuồng lợn, hố ga đó trên đất, hai bên không yêu cầu định giá hay phân chia giá trị những tài sản này, đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án.

- Quan điểm của chị V xin được sử dụng phần đất có nhà, bếp, các công trình phụ trợ (hố ga, giếng…) và thanh toán lại tiền chênh lệch tài sản cho anh K (nếu có).

- Quan điểm của anh K đề nghị được chia phần đất có phần khu bếp (2 gian 1 trái cấp 4 và nhà vệ sinh khép kín liền nhà bếp), ranh giới là phần hành lang nối giữa nhà và bếp, bên nào có giá trị tài sản lớn hơn thì thanh toán lại tiền chênh lệch tài sản cho bên kia.

6. Về nợ chung: Chị V và anh K xác nhận vợ chồng có vay nợ Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện TB khoản tiền 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* vào ngày 11/5/2024, chương trình vay: Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, lãi suất: 6,6 %/năm, hạn trả nợ cuối cùng: 11/12/2032 và thống nhất thỏa thuận: Chị V có trách nhiệm trả nợ toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện TB và anh K có trách nhiệm thanh toán lại cho chị V 1/2 số tiền nợ trên là 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng).*

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:***

- *Ngân hàng Chính sách xã hội, người đại diện theo uỷ quyền là ông Dương Anh T trình bày:* Anh Tống Văn K và chị Nguyễn Thị Hồng V thường trú tại khu 2 xã ĐL huyện TB tỉnh PT có vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội

huyện TB, chương trình Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 103 tháng; hạn trả nợ cuối cùng: 11/12/2032. Số dư gốc còn nợ đến ngày 14 tháng 08 năm 2024: 20.000.000 (*Hai mươi triệu đồng chẵn).*

Nay anh Tống Văn K và chị Nguyễn Thị Hồng V đã thống nhất với nhau về việc trả nợ là chị V sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền vay trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện TB, Ngân hàng Chính sách xã hội có quan điểm nhất trí với sự thỏa thuận của 2 bên. Ngày xét xử vụ án, ông đề nghị vắng mặt không tham gia phiên tòa được vì lý do đi công tác.

- Anh Tống Văn L trình bày: Ông L, bà L có diện tích đất là 1538,2m² tại thửa đất số 213 tờ bản đồ 41, địa chỉ: Khu 2, xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB883795 do UBND huyện TB cấp ngày 16/11/2015 cho người sử dụng là: ông Tống Văn L và bà Lại Thị L. Hiện nay, ông L và bà L đã cho anh Tống Văn L được sử dụng nhưng chưa làm thủ tục tặng cho. Chị V và anh K có mượn diện tích đất để trồng cây keo. Nay chị V, anh K ly hôn anh L đề nghị thu hoạch cây để trả lại đất.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB, tỉnh PT, tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:*** Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Tạm ngừng phiên toà để đưa người có quyền lợi và nghĩa vụ L là Ngân hàng chính sách xã hội tham gia tố tụng; Đề nghị xác minh lại diện tích đất có vị trí nhà bếp và công trình phụ để chia theo yêu cầu của anh K vì chưa có nơi ở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hồng V và bị đơn là anh Tống Đình K đều ĐKHKTT: Khu 2, xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT.

Xét về sự vắng mặt của người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan: Hội đồng xét xử thấy rằng anh L và ông T đã có Lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét đề nghị tạm ngừng phiên toà của Kiểm sát viên để đưa Ngân hàng chính sách xã hội tham gia tố tụng và xác định phần đất có bếp và công trình phụ để chia theo yêu cầu của bị đơn là không phù hợp. Vì quá trình giải quyết vụ án hai bên không yêu cầu về việc vay nợ nhưng đến ngày 14/8/2024, chị V và anh K đề nghị Toà án xem xét giải quyết và thoả thuận về việc trả nợ cho Ngân

hàng chính sách xã hội nên Toà án đã Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng và Ngân hàng đã có bản tự khai trình bày quan điểm và có đơn xin xét xử vắng mặt nên không cần thiết phải tạm ngừng để bổ sung yêu cầu này. Còn về yêu cầu xác định phần diện tích đất có bếp và công trình phụ để chia theo yêu cầu của anh K là chưa phù hợp. Vì phần bếp và công trình phụ mái đổ bê tông kiên cố, gắn liền với phần nhà ở nên khi chia phần bếp và công trình phụ cho anh K sẽ ảnh hưởng đến kết cấu toàn bộ nhà, bếp và công trình phụ, hơn nữa khi chia sẽ giảm công năng sử dụng của các công trình nên không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng V và anh Tống Đình K kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được UBND xã ĐL, huyện TB đăng ký kết hôn ngày 16/6/2005, do vậy hôn nhân giữa chị V và anh K là hôn nhân hợp pháp.

Xét về tình cảm vợ chồng giữa chị V và anh K thấy rằng: Chị V và anh K đều xác định vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là không hợp nhau, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị V và anh K đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên xin được thuận tình ly hôn. Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị V, anh K là hoàn toàn tự nguyện, mục đích của hôn nhân không đạt. Vì vậy xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị V và anh K là phù hợp với quy định Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị V và anh K, xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Tống Ngọc H, sinh ngày 20/02/2005 và cháu Tống Diệu O, sinh ngày 18/8/2016 (đang ở cùng chị V và anh K). Cháu H đã thành niên, có khả năng lao động nên chị V, anh K không yêu cầu giải quyết. Còn đối với cháu O, chị V và anh K thống nhất, thoả thuận: Chị V được quyền trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc cháu O. Anh K tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị V với số tiền là 1.300.000đồng/ tháng. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động. Xét sự thỏa thuận của hai bên là tự nguyện và phù hợp với nguyện vọng của con chung nên cần công nhận sự thoả thuận trên là phù hợp.

[4]. Tài sản chung:

4.1. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 28/5/2024 thì thửa đất số 606, tờ bản đồ số 35, tại khu 2, xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT có diện tích theo hiện trạng sử dụng là 854,2 m², theo chỉ giới Trong bản Trích đó hiện trạng thửa đất là (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 1). Diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 800,7 m², theo chỉ là (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 6, 9, 16, 15, 14, 13, 1).

- Đất ở trị giá: 260.000đồng/m² x 100m² = 26.000.000đồng; Đất vườn trị giá: 260.000đồng/m² x 700,7m² = 182.182.000đồng. Tổng trị giá thửa đất là 208.182.000đồng.

- Đối với các tài sản trên đất gồm có: Giá trị còn lại của các tài sản như sau: 01 nhà ở (3 gian cấp 4) giá 75.788.000 đồng; 01 khu bếp (2 gian 1 trái cấp 4 và nhà vệ sinh khép kín liền nhà bếp) giá: 53.220.000 đồng; Mái tôn sau nhà: 35.471.500 đồng; Mái tôn xốp trước nhà: 51.649.800 đồng; Bê tông nền sân vào cổng đã hết khấu hao, giá trị sử dụng: 2.065.000đồng; 01 giếng (sâu 7 mét) chị V và anh K thống nhất giá 1.000.000đồng;

- Các cây keo (trồng được khoảng 7 năm nay), trên diện tích đất 1538,2 m² tại thửa đất số 213 tờ bản đồ 41, địa chỉ: Khu 2, xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB883795 do UBND huyện TB cấp ngày 16/11/2015 cho người sử dụng là: ông Tống Văn L và bà Lại Thị L (hiện nay, ông L và bà L đã cho anh Tống Văn L được sử dụng), chị V và anh K thống nhất trị giá toàn bộ cây keo: 35.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng là: 462.376.000 đồng (làm tròn). Về công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản chung: Chị V và anh K xác định có công sức ngang nhau. ***Như vậy, mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản là 231.188.000 đồng.***

4.2. Những tài sản mà chị V và anh K đã tự thống nhất chia, không yêu cầu xem xét về giá trị, không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản, mà chỉ đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án gồm: 02 chiếc xe máy, những tài sản phục vụ sinh hoạt trong gia đình. Xét sự thỏa thuận này là tự nguyện, cần được ghi nhận.

4.3. Tài sản mà chị V và anh K không yêu cầu xem xét về giá trị, không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản gồm: chuồng lợn diện tích 63,9 m², hố ga 3 m², cây trồng trên đất, cổng sắt, tường rào bao quanh đất. Hai bên thống nhất, diện tích đất giao bên nào sử dụng có một hoặc một số những tài sản nêu trên gắn liền với đất thì bên đó được sở hữu toàn bộ những tài sản đó, không cần thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Xét sự thỏa thuận là tự nguyện, cần được xem xét chấp nhận.

4.4. Những tài sản chị V và anh K đã tự thống nhất chia, có yêu cầu thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cần được ghi nhận gồm: các cây keo có diện tích trồng 1 mẫu (trồng được khoảng 7 năm nay) trên đất của ông L, bà L (hiện nay do anh L đang quản lý) có giá: *35.000.000 đồng*. Chị V được sở hữu toàn bộ cây keo này và thanh toán cho anh K 17.500.000 đồng tiền chênh lệch tài sản.

4.5. Tài sản mà chị V và anh K tự định giá: 01 giếng đào (7 mét) giá *1.000.000 đồng* và thỏa thuận: Bên nào được sở hữu giếng thì thanh toán lại cho bên kia 500.000 đồng tiền chênh lệch tài sản. Xét sự thoả thuận trên là phù hợp thực tế cần được ghi nhận.

4.6. Những tài sản mà chị V và anh K có nhất trí với giá của Hội đồng định giá nhưng chưa thống nhất được về việc chia gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, bếp, công trình phụ trợ, sân (tổng trị giá: *426.376.300 đồng)*: Chị V có nguyện vọng được sử dụng phần đất có nhà, bếp và công trình phụ; Còn anh K xin được sử dụng phần đất có bếp và công trình phụ. Tuy nhiên xét thấy nếu chia phần bếp và công trình phụ cho anh K còn chia phần đất có nhà cho chị V sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu của toàn bộ công trình, hơn nữa toàn bộ phần nhà, bếp và công trình phụ là một thể thống nhất nếu chia mỗi người sử dụng một công trình

sẽ làm giảm công năng sử dụng của công trình. Do vậy cần giao cho một người sở hữu nhà, bếp, công trình phụ và giao cho người kia sử dụng một phần đất là phù hợp. Hơn nữa chị V là phụ nữ, sau ly hôn, chị có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Oanh hiện đang còn nhỏ, do vậy việc tạo dựng cuộc sống sau ly hôn sẽ khó khăn hơn so với anh K. Vì vậy cần giao cho chị V được sử dụng diện tích đất có nhà, bếp và một số công trình phụ trợ mới đảm bảo được điều kiện sinh hoạt và chăm sóc con chung của chị V, để cháu Oanh không bị xáo trộn cuộc sống. Anh K được quyền lưu cư trong thời gian 6 tháng sau ly hôn là phù hợp

[5]. Về nợ chung: Chị V và anh K đã tự thoả thuận, thống nhất là chị V có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 20.000.000 đồng và lãi phát sinh theo Sổ vay vốn, chương trình cho vay: Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, ngày vay 11/5/2024. Anh K có nghĩa vụ thanh toán cho chị V số tiền 10.000.000 đồng. Xét thoả thuận trên là tự nguyện, cần được công nhận.

[6]. Công sức đóng góp cho gia đình, đất nông nghiệp, các vấn đề khác: Chị V và anh K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[7]. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng (bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản) là: 9.500.000 đồng. Xét mỗi người phải chịu 1/2 là phù hợp. Chị V đã nộp đủ, cần buộc anh K phải thanh toán cho chị V số tiền chi phí tố tụng (do chị V đã nộp tạm ứng) là: 4.750.000 đồng.

[8]. Về án phí: Chị V và anh K mỗi người phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng. Anh K phải chịu tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 150.000 đồng. Về án phí chia tài sản, nợ chung: Mỗi người phải chịu tiền án phí tương ứng theo quy định.

[9]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về việc tạm ngừng phiên toà là không phù hợp nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, các Điều 53, 55, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 144, 147, 157, 165, khoản 1 Điều 228, Điều 273, 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng V và anh Tống Đình K.

2. *Về con chung*: Công nhận sự thoả thuận về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Hồng V được quyền trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Tống Diệu O, sinh ngày 18/8/2016. Anh K tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị V với số tiền là 1.300.000đồng/01tháng *(Một triệu, ba trăm nghìn đồng trên một tháng)*. Phương thức cấp dưỡng được

thực hiện định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung;

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. *Về tài sản chung:*

- Giao cho chị Nguyễn Thị Hồng V được quyền sử dụng phần diện tích đất S1 là 570,7 m² (Trong đó: 50 m² đất ở tại nông thôn và 520,7 m² đất vườn) theo chỉ giới: (5,6,9,16,15,14,13,17,18,5), trị giá: *148.382.000 đồng*, tại thửa đất số 606 tờ bản đồ 35, địa chỉ: Khu 2, xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT và sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất gồm có: 01 nhà ở (3 gian cấp 4) giá *75.788.000 đồng*; 01 khu bếp (2 gian 1 trái cấp 4 và khu vệ sinh khép kín liền nhà bếp) giá: *53.220.000 đồng*; mái tôn sau nhà: *35.471.500 đồng*; mái tôn xốp trước nhà: *51.649.800 đồng*; bê tông nền sân vào cổng đã hết khấu hao, giá trị sử dụng: *2.065.000 đồng*; 01 giếng đào (7 mét) giá *1.000.000 đồng* và toàn bộ cây trồng trên diện tích đất. Ngoài ra chị V còn được sở hữu cổng sắt và tường rào xây bao quanh đất theo chỉ giới: 5,6,7,8,9,10,11,12,13, tổng giá trị tài sản trên đất là 219.194.000 đồng (Làm tròn);

- Chị V được quyền khai thác toàn bộ các cây keo (trồng được khoảng 7 năm nay), trên diện tích đất 1538,2 m² tại thửa đất số 213 tờ bản đồ 41, địa chỉ: Khu 2, xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB883795 do UBND huyện TB cấp ngày 16/11/2015 cho người sử dụng là: ông Tống Văn L và bà Lại Thị L (hiện nay, ông L và bà L đã cho anh Tống Văn L được sử dụng), trị giá toàn bộ cây keo: *35.000.000 đồng* (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

Tổng trị giá tài sản chị V sở hữu, sử dụng: ***402.576.000đồng***.

- Giao cho anh K được quyền sử dụng diện tích đất S2 là 230,0 m² (trong đó: 50 m² đất ở tại nông thôn, 180,0 m² đất cây lâu năm (vườn)) theo chỉ giới: (1,2,3,4,5,18,17,13,1), trị giá: ***59.800.000 đồng***, tại thửa đất số 606 tờ bản đồ 35, địa chỉ: Khu 2, xã ĐL, huyện TB, tỉnh PT và sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất trên gồm có: khu vực chuồng trại chăn nuôi lợn, các cây trồng trên đất. Ngoài ra anh K còn được sở hữu tường rào xây bao quanh đất theo chỉ giới: 13,1,2,3,4,5.

* Công nhận sự thỏa thuận của chị V và anh K về việc chia những tài sản sau:

+ Chị V được quyền sở hữu: 01 tivi LG 50 ich, 01 bộ bàn ghế gỗ (tay 12); 01 tủ gỗ kính; 01 tủ kệ ti vi; 01 tủ gỗ đựng quần áo; 01 máy giặt LG; 01 két sắt

Hòa Phát; 01 tủ lạnh Sharp; 02 giường gỗ; 01 bình nóng lạnh ở nhà vệ sinh; 01 téc gắn trên nóc bếp (1,2 m^3); 01 xe máy có biển kiểm soát: 19K1-319.56 đứng tên chị Nguyễn Thị Hồng V (chị V đang quản lý, sử dụng).

+ Anh K được quyền sở hữu 01 giường gỗ (ở phòng khách); 01 xe máy có biển kiểm soát: 19K1-270.47 đứng tên chị Nguyễn Thị Hồng V (anh K đang quản lý, sử dụng).

Hai bên không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản đối với những tài sản nêu trên.

Anh K có quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

(Kèm theo Bản án là Bản trích đo hiện trạng thửa đất).

4. *Về nợ chung*: Chị Nguyễn Thị Hồng V có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội toàn bộ số tiền nợ gốc là 20.000.000đồng *(Hai mươi triệu đồng)* và lãi phát sinh theo Sổ vay vốn, chương trình cho vay: Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, ngày vay 11/5/2024. Anh K có nghĩa vụ thanh toán cho chị V số tiền 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng),* theo thỏa thuận.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về công sức đóng góp cho gia đình, đất nông nghiệp, các vấn đề khác: Chị V và anh K đều không yêu cầu giải quyết.

6. *Về chi phí tố tụng*: Chị V và anh K mỗi người phải chịu 4.475.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản. Xác nhận chị V đã nộp đủ. Anh K có nghĩa vụ hoàn trả cho chị V 4.475.000 đồng tiền chi phí tố tụng (chị V đã nộp tạm ứng).

Chị V có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh K số tiền: 171.388.000 đồng -10.000.000 đồng (Trả nợ ngân hàng chính sách xã hội) – 4.475.000 đồng (Chi phí tố tụng), còn phải thanh toán cho anh K số tiền là 156.913.000 đồng *(Một trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm mười ba nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. *Về án phí*:

- Chị Nguyễn Thị Hồng V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng *(Bảy mươi lăm nghìn đồng),* 11.559.000 đồng án phí chia tài sản và 500.000 đồng

án phí đối với người có nghĩa vụ. Xác nhận chị V đã nộp tiền tạm ứng án phí là: 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng),* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001862 ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh PT, chị V còn phải nộp: 11.834.000 đồng *(Mười một triệu, tám trăm ba mươi tư nghìn đồng).*

- Anh Tống Văn K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng *(Bảy mươi lăm nghìn đồng)*; 150.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 11.559.000 đồng án phí chia tài sản và 500.000 đồng án phí đối với người có nghĩa vụ. Tổng các khoản án phí anh K phải chịu là 12.284.000 đồng (Mười hai triệu, hai trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh PT;
- VKSND huyện TB;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- UBND xã ĐL;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bình Luyến

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Bình Luyến